

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố hoạt động các tuyến xe buýt không trợ giá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế - Giai đoạn 2

GIÁM ĐỐC SỞ GTVT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/07/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-GTVT ngày 29/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-GTVT ngày 04/02/2021 của Bộ Giao thông vận tải về sửa đổi, bổ sung, một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-GTVT ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 68/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về phê duyệt Đề án Điều chỉnh phương thức hoạt động, tối ưu hóa các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế - giai đoạn 2;

Căn cứ Hợp đồng số 01/2023/HĐ-SGTVT ngày 15/02/2023 về gói thầu : Lựa chọn đơn vị vận hành cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt không trợ giá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế - Giai đoạn 2.

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý Vận tải và Phương tiện Sở GTVT Thừa Thiên Huế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố hoạt động các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt không trợ giá, bao gồm:

1.1 Tuyến 07: “Bến xe Đông Ba – Bến xe Phong Bình” với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **BẾN xe Đông Ba – BẾN xe Phong Bình** và ngược lại.

- Điểm đầu: Bến xe Đông Ba
- Điểm cuối: UBND xã Phong Bình
- Cự ly: 44,8 km
- Hành trình chạy xe: Bến xe Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Lê Duẩn – Lý Thái Tổ - Lý Nhân Tông – Cách mạng tháng Tám – Hoàng Trung – Cầu Tứ Phú – ĐT8C – ĐT 11A – Nguyễn Kim Thành – Nguyễn Vịnh – UBND xã Phong Bình và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 1 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.
- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút.
- Số chuyến xe trong ngày: 60 chuyến/ngày.
- Tần suất chạy xe:
 - + Giờ cao điểm: 20 phút/chuyến.
 - + Giờ bình thường: 30 phút/chuyến.
- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.
- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 100 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.
- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 10 chiếc.

- Chủng loại:

- + Sức chứa: 24-26 chỗ

- + Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 44.000 đồng/HK.

- Giá vé chặng:

- + Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

- + Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK

- + Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 44.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

- + Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

- + Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.2 Tuyến 08: “Bến xe Phía Nam – Bãi đỗ xe Chợ Điện Hương” với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Bến xe Phía Nam – Bãi đỗ xe Chợ Điện Hương** và ngược lại.

- Điểm đầu: Bến xe phía Nam
- Điểm cuối: Bãi đỗ xe Chợ Điền Hương
- Cự ly: 51,5 km
- Hành trình chạy xe: Bến xe phía Nam – An Dương Vương – Tự Đức – TL10 – Phạm Văn Đồng – QL49B – Đập Thảo Long – Cầu Tam Giang – QL49B – Điền Hải (QL49B) – Xã Điền Môn (QL49B) – Chợ Điền Hương và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 2 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.
- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút.
- Số chuyến xe trong ngày: 34 chuyến/ngày.
- Tần suất chạy xe: 45 phút/chuyến.
- Tốc độ lý hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.
- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 110 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 51.000 đồng/HK.

- Giá vé chặng:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 -km): 40.000 đồng/HK

+ Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 51.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.3 Tuyến 09: “Bến xe Phía Bắc – Bến xe Đông Ba – Bến xe Vinh Hiền”
với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Bến xe Phía Bắc – Bến xe Đông Ba – Bến xe Vinh Hiền** và ngược lại.

- Điểm đầu: Bến xe phía Bắc

- Điểm cuối: Bến xe Vinh Hiền

- Cự ly: 55,4 km
- Hành trình chạy xe: Bến xe phía Bắc – Lý Thái Tổ - Lê Duẩn – Tăng Bạt Hồ - Đào Duy Anh – Huỳnh Thúc Kháng – Bến xe Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Cầu Phú Xuân – Lê Lợi – Phan Chu Trinh – Hùng Vương – An Dương Vương – QL1A – Đường Võ Trác – Đường Sóng Hồng – Đường Thuận Hóa – Khu Công nghiệp Phú Đa – đường tỉnh 10B – TL18 – Cầu Trường Hà – Khu đỗ xe buýt Vinh Thanh (QL49B) – QL49B – Vinh Hiền và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 3 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút.

- Số chuyến xe trong ngày: 60 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe:

+ Giờ cao điểm: 20 phút/chuyến.

+ Giờ bình thường: 30 phút/chuyến.

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 110 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động (máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 10 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 55.000 đồng/HK.

- Giá vé chặng:

+ Chặng 1 (bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2 (Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK

+ Chặng 3 (Từ 40 km đến suốt tuyến: 55.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.4 Tuyến 10: Huế - Lăng Cô với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Huế - Lăng Cô**.

- Điểm đầu: Bến xe phía Đông Ba

- Điểm cuối:

+ Nhánh 1: Trạm Trung chuyển hầm hải vân

+ Nhánh 2: Bãi đỗ xe buýt chợ Bình An

- Cự ly:

- Nhánh 1: 66,2 km

- Nhánh 2: 56,8 km

- Hành trình chạy xe:

+ Nhánh 1: Bến xe phía Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Cầu Phú Xuân – Hà Nội – Hùng Vương – An Dương Vương – Nguyễn Tất Thành – Khu công nghiệp Phú Bài – Chợ Phú Bài – Trạm thu phí Phú Bài – Nong – La Sơn – Ga Truồi – Lý Thánh Tông - TT Phú Lộc – QL1A – Lăng Cô – Trạm Trung chuyển hầm Hải Vân và ngược lại.

+ Nhánh 2: Bến xe phía Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Cầu Phú Xuân – Hà Nội – Hùng Vương – An Dương Vương – Nguyễn Tất Thành – Khu công nghiệp Phú Bài – Chợ Phú Bài – Trạm thu phí Phú Bài – Nong – La Sơn – Ga Truồi – Lý Thánh Tông t TT Phú Lộc – QL1A – Chân Mây – Chợ Bình An và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 4 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 18 giờ .

- Số chuyến xe trong ngày: 32 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe: 50 phút/chuyến.

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 120 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:

+ Nhánh 1: 66.000 đồng/HK.

+ Nhánh 2: 56.000 đồng/HK

- Giá vé lượt theo chặng:

Nhánh 1:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK

+ Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 66.000 đồng/HK

Nhánh 2:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK

+ Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 56.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.5 Tuyên 11: Bến xe Đông Ba – Nam Đông (Chợ Hương Giang) với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: Bến xe Đông Ba – Nam Đông.

- Điểm đầu: Bến xe Đông Ba

- Điểm cuối: Bãi đỗ xe chợ Hương Giang

- Cự ly: 54 km

- Hành trình chạy xe: Bến xe phía Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Cầu Phú Xuân – Hà Nội – Hùng Vương – An Dương Vương – Bến xe phía Nam - Nguyễn Tất Thành – Bến xe buýt Khu công nghiệp Phú Bài – Nong – ĐT14B – Cầu khe Tre – ĐT14B – Bãi đỗ xe chợ Hương Giang và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 5 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút .

- Số chuyến xe trong ngày: 34 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe: 45 phút/chuyến.

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 110 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

* c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 54.000 đồng/HK.

- Giá vé lượt theo chặng:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

- + Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK
- + Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 54.000 đồng/HK
- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK
- Giá cước hành lý:
- + Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.
- + Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.6 Tuyến 12: Bến xe phía Nam – Bến xe A Lưới với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: Bến xe phía Nam – Bến xe A Lưới.
- Điểm đầu: Bến xe phía Nam
- Điểm cuối: Bến xe A Lưới
- Cự ly: 67,6 km
- Hành trình chạy xe: Bến xe phía Nam – An Dương Vương – Đường Võ Văn Kiệt – Đường Khải Định – Cầu Tuần – QL49 – Hồ Chí Minh – Bến xe A Lưới và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 6 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 40 phút.
- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút .
- Số chuyến xe trong ngày: 50 chuyến/ngày.
- Tần suất chạy xe:
- + Giờ cao điểm : 20 phút/chuyến
- + Giờ bình thường: 30 phút/chuyến
- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.
- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 120 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.
- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.
- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).
- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.
- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh
- Số lượng xe: 10 chiếc.
- Chủng loại:
- + Sức chứa: 24-26 chỗ
- + Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 67.000 đồng/HK.
- Giá vé lượt theo chặng:
- + Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK
- + Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK
- + Chặng 3(Từ 40 km đến suốt tuyến: 67.000 đồng/HK

C.A
3
HỒ
TÁ
HIỆ

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK
- Giá cước hành lý:
- + Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.
- + Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.7 Tuyến 13: Bến xe Đông Ba – Phong Mỹ với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Bến xe Đông Ba – Phong Mỹ.**
- Điểm đầu: Bến xe Đông Ba
- Điểm cuối: UBND xã Phong Mỹ
- Cự ly: 38 km
- Hành trình chạy xe: Bến xe Đông Ba – Trần Hưng Đạo – Lê Duẩn – Lý Thái Tổ - Lý Nhân Tông – Cách mạng tháng Tám – Cầu An Lỗ - ĐT11B – UBND xã Phong Mỹ và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 7 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 40 phút.
- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút.
- Số chuyến xe trong ngày: 54 chuyến/ngày.
- Tần suất chạy xe:
- + Giờ cao điểm : 20 phút/chuyến
- + Giờ bình thường: 30 phút/chuyến
- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.
- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 60 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

- + Sức chứa: 24-26 chỗ

- + Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 38.000 đồng/HK.

- Giá vé lượt theo chặng:

- + Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

- + Chặng 2(Từ 20 km đến suốt tuyến): 38.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.8 Tuyến 14: Nam Đông (chợ Hương Giang) - Vinh Hiền với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Nam Đông (chợ Hương Giang) - Vinh Hiền.**

- Điểm đầu: Bãi đỗ xe chợ Hương Giang

- Điểm cuối: Vinh Hiền

- cự ly: 65,2 km

- Hành trình chạy xe: Bãi đỗ xe chợ Hương Giang – ĐT14B – Cầu Khe Tre – ĐT14B – Nong – QL1A – Cầu Trường Hà – Bãi đỗ xe buýt Vinh Thanh(QL49B) – QL49B – Vinh Hiền và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 8 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút .

- Số chuyến xe trong ngày: 30 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe:

+ Giờ cao điểm : 50 phút/chuyến

+ Giờ bình thường: 60 phút/chuyến

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 120 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 65.000 đồng/HK.

- Giá vé lượt theo chặng:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 20 km đến dưới 40 km): 40.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 40 km đến suốt tuyến): 65.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.9 Tuyến 15: Hương Hồ - Thuận An với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Hương Hồ - Thuận An**

- Điểm đầu: UBND Phường Hương Hồ

- Điểm cuối: Bến xe Thuận An

- cự ly: 28,8 km

- Hành trình chạy xe: UBND Phường Hương Hồ - Long Hồ - Đường Văn Thánh(chợ Hương Hồ) – Đường văn Thánh – Nguyễn Phúc Nguyên – Cầu Giã Viên – Bùi Thị Xuân – Lê Lợi – Hùng Vương – Lê Quý Đôn – Bà Triệu – Phạm Văn Đồng – QL49 – ĐT2 – Kinh Dương Vương – Cầu Thuận An – Bến xe Thuận An và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 9 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút .

- Số chuyến xe trong ngày: 54 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe:

+ Giờ cao điểm : 25 phút/chuyến

+ Giờ bình thường: 30 phút/chuyến

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 60 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 6 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 28.000 đồng/HK.

- Giá vé lượt theo chặng:

+ Chặng 1(bắt đầu cho đến 20km): 20.000 đồng/HK

+ Chặng 2(Từ 20 km đến suốt tuyến): 28.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:
- + Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60 cm.
- + Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

1.10 Tuyên 16: Bến xe Nguyễn Hoàng – Lăng Khải Định – UBND xã Thủy Bằng với các đặc điểm sau:

a) Đặc điểm tuyến

- Tên tuyến: **Bến xe Nguyễn Hoàng – Lăng Khải Định – UBND xã Thủy Bằng**

- Điểm đầu: Bến xe Nguyễn Hoàng

- Điểm cuối: UBND xã Thủy Bằng

- cự ly: 11,6 km

- Hành trình chạy xe: Bến xe Nguyễn Hoàng – Lê Duẩn – Cầu Gĩa Viên – Bùi Thị Xuân – Phan Chu Trinh – Điện Biên Phủ - Lê Ngô Cát – Minh Mạng – Khải Định – Lăng Khải Định – Khải Định – Cơ Thánh – UBND xã Thủy Bằng và ngược lại.

- Các điểm dừng đón, trả khách trên tuyến: theo Phụ lục 10 kèm theo.

b) Các chỉ tiêu khai thác tuyến

- Giờ mở tuyến: Lúc 5 giờ 30 phút.

- Giờ đóng tuyến: Lúc 17 giờ 30 phút .

- Số chuyến xe trong ngày: 100 chuyến/ngày.

- Tần suất chạy xe: 15 phút/chuyến

- Tốc độ lữ hành: Bình quân từ 20 đến 40 km/h. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Tổng thời gian thực hiện hành trình: Khoảng 40 phút. Được điều chỉnh theo thực tế về điều kiện đường sá, mật độ giao thông trên đường.

- Biểu đồ chạy xe (ở Phụ lục kèm theo).

c) Chất lượng, số lượng, chủng loại của xe khai thác trên tuyến

- Xe đưa vào khai thác là xe mới 100% đồng nhất chuẩn loại, đạt tiêu chuẩn khí thải-từ Euro 4 trở lên.

- Tất cả các xe đều được gắn thiết bị giám sát hành trình, camera giám sát, trang bị thiết bị bán vé tự động(máy PoS).

- Lắp thiết bị phát sóng wifi để hành khách sử dụng.

- Trên xe trang bị đầy đủ các thiết bị: búa thoát hiểm, máy lạnh

- Số lượng xe: 10 chiếc.

- Chủng loại:

+ Sức chứa: 24-26 chỗ

+ Nhãn hiệu: GAZ

d) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: 11.000 đồng/HK.

- Giá vé lượt theo chặng(bắt đầu cho đến suốt tuyến):11.000 đồng/HK

- Giá vé lượt cho học sinh, sinh viên: 5000 đồng/HK

- Giá cước hành lý:

+ Hành lý được miễn cước: Dưới 10kg và kích thước không quá 30x40x60

cm.

+ Hành lý vượt quá mức miễn cước: Mỗi phần diện tích chiếm chỗ bằng chỗ đứng thì thu thêm tiền bằng một vé lượt tương ứng.

Điều 2. Đơn vị khai thác tuyến và hình thức khai thác tuyến

1. Đơn vị khai thác tuyến: Công ty cổ phần xe khách Phương Trang – FUTA BUS LINES.

2. Hình thức khai thác tuyến: đơn vị khai thác tuyến tự chủ về tài chính, nhà nước không trợ giá.

Điều 3. Thời gian hoạt động khai thác tuyến

Thời gian hoạt động khai thác tuyến 10 năm tính theo ngày dương lịch (kể cả ngày lễ và ngày nghỉ) kể từ ngày:

- Ngày **20/04/2023** đối với các tuyến:

+ Huế - Phong Bình (Bến xe Đông Ba – Bãi đỗ xe buýt chợ Phong Bình)

+ Tuyến Huế - Vinh Hiền (Bến xe Đông Ba – Bãi đỗ xe buýt Vinh Hiền)

+ Huế - Lăng Cô (Bến xe Đông Ba – Bãi đỗ xe buýt Lăng Cô)

+ Tuyến Huế - Nam Đông (Bến xe Đông Ba – Bãi đỗ xe buýt chợ Hương Giang)

+ Tuyến Huế - A Lưới (Bến xe Phía Nam – Bến xe A Lưới)

- Ngày **30/05/2023** đối với các tuyến còn lại.

Điều 4. Trách nhiệm của đơn vị khai thác tuyến

Thực hiện đúng quy định tại Hợp đồng số 01/2023/HĐ-SGTVT ngày 15/02/2023 gói thầu: Lựa chọn đơn vị vận hành cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt không trợ giá trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế - Giai đoạn 2.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý Vận tải và Phương tiện, Chánh Thanh tra Sở, Giám đốc Công ty cổ phần bến xe Huế, Giám đốc Công ty cổ phần xe khách Phương Trang – FUTA BUS LINES và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh (để b/cáo);
- Công an tỉnh;
- BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh TT Huế;
- UBND: TP. Huế và các thị xã, huyện;
- Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cty CP bến xe Huế;
- Trung tâm Quản lý và khai thác hạ tầng kỹ thuật TP Huế;
- Các Sở, Ban, Ngành có liên quan;
- GD, các PGD Sở;
- Thanh tra Sở;
- Website Sở GTVT;
- Lưu VT, QLVT và PT.

KT. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành